

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 001/VHW/2018

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo (VHW)

Địa chỉ: Thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Điện thoại: (0252) 3852069 Fax: (0252) 3852019

E-mail: thongbao@msc.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 3700178402

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 000318/2017/ATTP-CNDK - Ngày Cấp:

25/04/2017 - Nơi cấp: Cục An toàn Thực phẩm – Bộ Y tế

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI VIHAWA

2. Thành phần: Nước

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Sử dụng tốt nhất trước: 24 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm đựng trong bình nhựa.

- Quy cách bao gói: Thùng tích thực ở 20 °C: 20 l

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo

Thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

- Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến

Lô số III-10, đường số 1, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (đính kèm Phụ lục - Danh mục chi tiết chỉ tiêu và mức công bố)

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

Bản tự công bố này được đăng tải tại: <https://www.vinhhao.com.vn/>

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



[Handwritten signature]

1. QCVN 6-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, ban hành kèm theo Thông tư số 34:2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2010 của Bộ Y tế.
2. Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Bình Thuận, ngày 24 tháng 5 năm 2018

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



Nguyễn Trọng Hiền



Bản tự công bố này được đăng tải tại: <https://www.vinhhao.com.vn/>

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



125mm



230mm

Thể tích thực ở 20 °C: **20l**
BGNN00135



NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI VIHAWA

Thành phần: Nước.

Nguồn nước được xử lý qua hệ thống thẩm thấu ngược RO, thanh trùng bằng ozone, và/hoặc tia cực tím.

Ngày sản xuất: xem trên bao bì

Sử dụng tốt nhất trước: 24 tháng kể từ ngày sản xuất

Tư vấn khách hàng: 1800 6068

Không sử dụng sản phẩm hết hạn

Sản xuất theo số TCCS 01:2018/VH103

Phù hợp QCVN 6-1:2010/BYT

Hướng dẫn sử dụng: Dùng để uống.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh để gần hóa chất và sản phẩm có mùi mạnh.

Sản phẩm chất lượng của



Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo

Thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Sản xuất tại Việt Nam

Dành riêng cho thị trường Việt Nam, không dành cho xuất khẩu.

Exclusively for sale in Vietnam. Exports are not authorized.



Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ

Đính kèm bản Tự công bố số 001/VHW/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO	NHÓM SẢN PHẨM NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI	Số TCCS 01:2018/VH103
	NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI VIHAWA	Có hiệu lực từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố sản phẩm

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: dạng lỏng, trong, không cặn.
- Màu: không màu.
- Mùi, vị: không có vị lạ.

2. Các chỉ tiêu hóa học: theo QCVN 6-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, ban hành kèm theo Thông tư số 34:2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2010 của Bộ Y tế cho nhóm nước uống đóng chai

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng stibi	mg/l	0,02
2	Hàm lượng arsen	mg/l	0,01
3	Hàm lượng bari	mg/l	0,7
4	Hàm lượng bor	mg/l	0,5
5	Hàm lượng bromat	mg/l	0,01
6	Hàm lượng cadmi	mg/l	0,003
7	Hàm lượng clor	mg/l	5,0
8	Hàm lượng clorat	mg/l	0,7
9	Hàm lượng clorit	mg/l	0,7
10	Hàm lượng crom	mg/l	0,05
11	Hàm lượng đồng	mg/l	2,0
12	Hàm lượng cyanid	mg/l	0,07
13	Hàm lượng fluorid	mg/l	1,5
14	Hàm lượng chì	mg/l	0,01
15	Hàm lượng mangan	mg/l	0,4
16	Hàm lượng thủy ngân	mg/l	0,006
17	Hàm lượng molybden	mg/l	0,07
18	Hàm lượng nickel	mg/l	0,07
19	Hàm lượng nitrat ⁵⁾ , tính theo ion nitrat	mg/l	50,0

Bản tự công bố này được đăng tải tại: <https://www.vinhhao.com.vn/>

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty.



[Handwritten signature]

20	Hàm lượng nitrit ⁵⁾ , tính theo ion nitrit	mg/l	3,0
21	Hàm lượng selen	mg/l	0,01
⁵⁾ Tỷ lệ nồng độ mỗi chất so với giới hạn tối đa: $C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$			

3. **Các chỉ tiêu vi sinh vật:** theo QCVN 6-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, ban hành kèm theo Thông tư số 34:2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2010 của Bộ Y tế:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	<i>E. Coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/250 ml	Không phát hiện trong bất kỳ mẫu nào
2	Coliform tổng số	CFU/250 ml	Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ hai. Nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ.
3	<i>Streptococci faecal</i>	CFU/250 ml	
4	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/250 ml	
5	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/50 ml	

Kiểm tra lần thứ 2:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép			
			n ¹⁾	c ²⁾	m ³⁾	M ⁴⁾
1	Coliform tổng số	CFU/ ml	4	1	0	2
2	<i>Streptococci faecal</i>	CFU/ ml	4	1	0	2
3	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/ ml	4	1	0	2
4	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	CFU/ ml	4	1	0	2

¹⁾ n: số đơn vị mẫu được lấy từ lô hàng cần kiểm tra.
²⁾ c: số đơn vị mẫu tối đa có kết quả nằm giữa m và M, tổng số mẫu có kết quả nằm giữa m và M vượt quá c là không đạt.
³⁾ m: là mức giới hạn mà các kết quả không vượt quá mức này là đạt, nếu các kết quả vượt quá mức này thì có thể đạt hoặc không đạt.
⁴⁾ M: là mức giới hạn tối đa mà không mẫu nào được phép vượt quá.



Số: 003395 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 02890.18



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG VĨNH HẢO
Địa chỉ : THÔN VĨNH SƠN, XÃ VĨNH HẢO, HUYỆN TUY PHONG, TỈNH BÌNH THUẬN, VIỆT NAM.
Tên mẫu : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI VIHAWA
Đặc điểm mẫu : Địa chỉ sản xuất: Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ thực phẩm Việt Tiến: Lô số III-10, đường số 1, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày lấy mẫu : 09/02/2018
Lượng mẫu : 01 bình x 20 L
Ngày nhận mẫu : 09/02/2018
Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm
Người nhận mẫu : Dương Nữ Thanh Vân

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2012 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,010 mg/L	21/02/2018
2	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2012 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,010 mg/L	21/02/2018
3	Cyanid (CN ⁻)	Journal of Chromatography A, 1155 (2007, 31-39, USA)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/L	21/02/2018
4	Chì (Pb)	SMEWW 3113 B - 2012 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0010 mg/L	22/02/2018
5	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113 B - 2012 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0004 mg/L	22/02/2018
6	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2012 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,010 mg/L	21/02/2018
7	Clor	SMEWW 4500 - Cl B - 2012	Không phát hiện MLOD = 0,09 mg/L	13/02/2018
8	Clorat	Ref. EPA 300.1 - 1999	Không phát hiện MLOD = 0,03 mg/L	21/02/2018
9	Clorit	Ref. EPA 300.1 - 1999	Không phát hiện MLOD = 0,03 mg/L	21/02/2018
10	Bromat	Ref. EPA 300.1 - 1999	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/L	21/02/2018
11	Fluorid (F)	HD.PP.83/KXN.LH (Ref. EPA 300.1, 1999) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/L	21/02/2018

Mã số mẫu: 02890.18

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Nitrate (NO_3^-)	HD.PP.83/KXN.LH (Ref. EPA 300.1, 1999) (a)	1,34 mg/L	21/02/2018
13	Nitrite (NO_2^-)	HD.PP.83/KXN.LH (Ref. EPA 300.1, 1999) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/L	21/02/2018
14	Arsen (As)	HD.PP.21/TT.AAS (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/L	26/02/2018
15	Bor (bao gồm Borat và Axit boric)	HD.PP.21/TT.AAS (a)	Không phát hiện MLOD = 0,020 mg/L	26/02/2018
16	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS (a)	Không phát hiện MLOD = 0,020 mg/L	26/02/2018
17	Molybden (Mo)	HD.PP.21/TT.AAS (a)	Không phát hiện MLOD = 0,010 mg/L	26/02/2018
18	Nickel (Ni)	HD.PP.21/TT.AAS (a)	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/L	26/02/2018
19	Stibi (Sb)	HD.PP.21/TT.AAS (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/L	26/02/2018
20	Selen (Se)	HD.PP.21/TT.AAS (a)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/L	26/02/2018
21	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS (a)	Không phát hiện MLOD = 0,00008 mg/L	26/02/2018
22	Coliforms tổng số	ISO 9308-1:2000/Cor 1:2007 (b)	0 CFU/250 mL	09/02/2018
23	<i>Escherichia coli</i>	ISO 9308-1:2000/Cor 1:2007 (b)	0 CFU/250 mL	09/02/2018
24	<i>Streptococci fecal</i>	ISO 7899-2:2000(E) (b)	0 CFU/250 mL	09/02/2018
25	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (b)	0 CFU/250 mL	09/02/2018
26	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) (b)	0 CFU/50 mL	09/02/2018

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu còn nguyên bao bì của nhà sản xuất, NSX: 06/02/2018, HSD: 06/02/2020.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 và được Bộ Y tế, Bộ Công thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2018

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

Th.s. Nguyễn Quốc Tuấn

VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Th.Bs Phạm Kim Anh